



yùn hán

蕴含

Verb · contain / embody

Example Sentences

zhè ge píng guǒ yùn hán wéi shēng sù
这个苹果蕴含维生素。

This apple contains vitamins.

nǐ nán dào méi tīng chū tā huà lǐ yùn hán de fěng cì yì wèi ma
你难道没听出他话里蕴含的讽刺意味吗？

Didn't you hear the sarcasm contained in his words?

tā de huà yǔ zhōng yùn hán shēn kè de dào lǐ
他的话语中蕴含深刻的道理。

His words contain profound truths.

Trace each character, then write the word on your own.

蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴	蕴
含	含	含	含	含	含	含				